

## ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG MÃ SỐ MÃ VẠCH

### HƯỚNG DẪN NHANH ỨNG DỤNG MÃ SỐ MÃ VẠCH

#### 1. Mã thương phẩm GTIN-13 (xem Tiêu chuẩn TCVN 6939-2007):

Doanh nghiệp được cấp một mã số doanh nghiệp: 893 . . . . .

Mã số đó được sử dụng kết hợp với mã phân định vật phẩm tạo thành mã số thương phẩm cho sản phẩm doanh nghiệp (GTIN-13 – tên cũ EAN-13) có cấu trúc như sau:

**893 MMMM XXXXX C (7 chữ số)**

**893 MMMMM XXXX C (8 chữ số)**

**893 MMMMMM XXX C (9 chữ số)**

**893 MMMMMMM XX C (10 chữ số)**

Trong đó:

+ 893: là mã quốc gia Việt Nam

+ MMMM - MMMMMM: là mã số doanh nghiệp được cấp (từ 4 → 7 chữ số)

+ XX - XXXXX là mã số phân định vật phẩm do doanh nghiệp đánh số cho từng sản phẩm khác nhau (lưu ý: doanh nghiệp nên đặt mã phân định vật phẩm lần lượt từ 1 cho sản phẩm đầu tiên và đặt mã số liên tục cho các sản phẩm tiếp theo, không phân nhóm sản phẩm)

+ C: là số kiểm tra được tính từ toàn bộ 12 số 893 MMMM XXXXX -- 893 MMMMMM XX (cách tính số kiểm tra: tham khảo phụ lục 1)

#### Cách thức cấp mã số phân định cho sản phẩm.

Ví dụ: Doanh nghiệp A mã số doanh nghiệp : 893 9876 (Mã 7 chữ số). Sản phẩm doanh nghiệp A gồm:

+ Sản phẩm 1: chai nước tinh khiết 300 ml: với mã XXXXX là 00001;

+ Sản phẩm 2 là chai nước tinh khiết 500 ml: với mã XXXXX là 00002 ;

+ Sản phẩm 3 gồm chai nước tinh khiết 750 ml: với mã số 00003.

⇒ Dãy GTIN-13 tương ứng là “893 9876 00001 C”, “893 9876 00002 C” và “893 9876 00003 C”

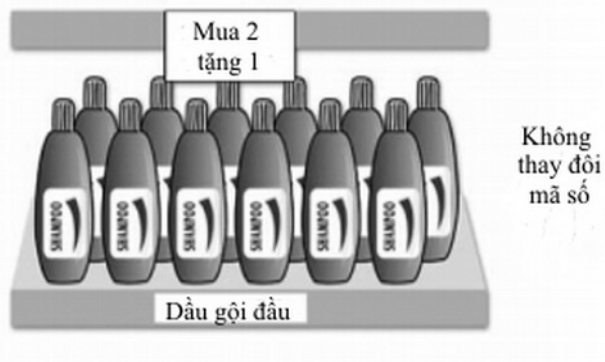
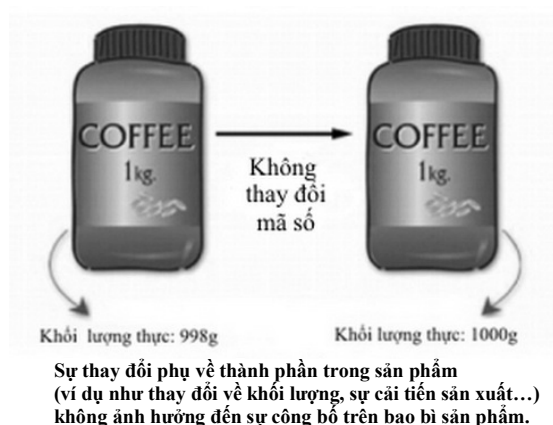
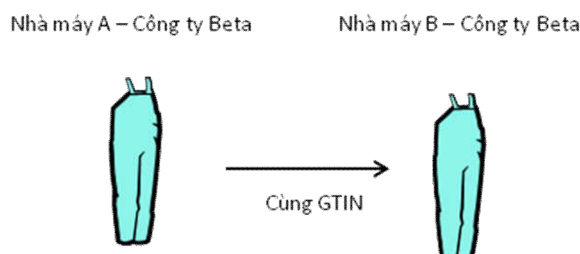
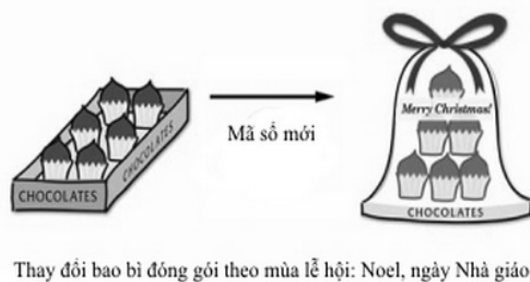
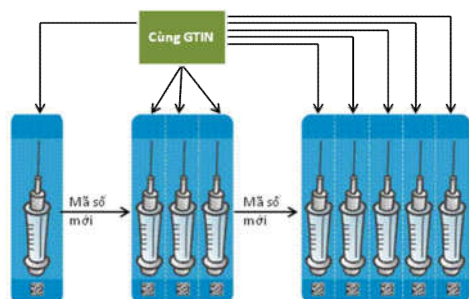
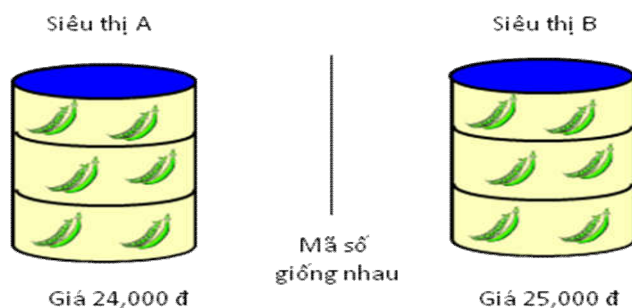
Với các sản phẩm được đóng thành lốc được tiêu thụ nguyên lốc tại các điểm bán si/lê thì có thể sử dụng một mã số mới cho nguyên lốc. Ví dụ: với lốc 03 chai nước tinh khiết 300 ml có thể cho mã số phân định cho hộp này là 00004, và với lốc 03 chai nước tinh khiết 500 ml là 00005, dãy số GTIN-13 tương ứng là “893 9876 00004 C”, “893 9876 00005 C”

**Chú ý:** Mỗi một sản phẩm khác nhau thì có một mã số phân định sản phẩm khác nhau

Cung cấp mã số phân định cho các đối tác sử dụng trước 30 ngày khi ra mắt sản phẩm,

Mã số phân định có thể được tái sử dụng cho sản phẩm khác sau một khoảng thời gian ít nhất **48 tháng** sau khi chấm dứt sản xuất loại sản phẩm cũ.

**Một số ví dụ khi thay đổi nội dung sản phẩm:**



**2. Mã vạch**

Sau khi đã có mã thương phẩm GTIN-13, doanh nghiệp có thể tiến hành in mã thương phẩm lên sản phẩm bằng mã vạch GTIN-13 (các quy định kỹ thuật của mã GTIN-13 xin xem tiêu chuẩn TCVN 6939:2007)

Các mã vạch có thể được in trực tiếp lên bao bì sản phẩm hay in lên các nhãn sau đó dán lên sản phẩm.

Các mã vạch phải được thiết kế bằng các phần mềm thiết kế mã vạch và phải tuân thủ theo các yêu cầu kỹ thuật nêu trong TCVN 6939:2007



GLN, GTIN, AI GIAI, GRAI...hay mã vạch RSS, GS1-128, QR... doanh nghiệp có thể liên lạc với GS1-Việt Nam để nhận được hỗ trợ.

Mọi thắc mắc hay yêu cầu trợ giúp, tư vấn về kỹ thuật áp dụng mã số, mã vạch Doanh nghiệp có thể liên lạc theo địa chỉ sau:

Trung tâm Kỹ thuật TC ĐL CL 3 (Chi nhánh phía nam GS1 Việt Nam tại TP.HCM)

Phòng 304, 49 Pasteur, quận 1, TP. HCM

Tel: (08) 3821 7538 hoặc (08) 3829 4274 ext. 304 ; Email: gs1vietnam@quatest3.com.vn

Một số tiêu chuẩn Việt nam và Quốc tế về mã số mã vạch doanh nghiệp có thể đọc hay đặt mua tại Bộ phận phát hành tiêu chuẩn – phòng 712, 49 Pasteur, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, tel: (08) 3829 4274 ext. 712

<b>TT</b>	<b>Số hiệu TC</b>	<b>Tên tiêu chuẩn</b>
1	TCVN 6512:2007	Mã số mã vạch vật phẩm - Mã đơn vị thương mại –Yêu cầu kỹ thuật.
2	TCVN 6754:2007	Mã số mã vạch vật phẩm - Số phân định ứng dụng GS1
3	TCVN 6939:2007	Mã số vật phẩm – Mã số thương phẩm toàn cầu 13 chữ số - Yêu cầu kỹ thuật.
4	TCVN 6513:2008	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động - Qui định kỹ thuật về mã vạch 2 trong 5 xen kẽ.
5	TCVN 6940:2007	Mã số vật phẩm - Mã số thương phẩm toàn cầu 8 chữ số - Yêu cầu kỹ thuật.
6	TCVN 6755:2008	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động – Yêu cầu kỹ thuật về mã vạch 128
7	TCVN 6756:2009	Mã số và mã vạch vật phẩm - Mã số mã vạch GS1 cho sách và xuất bản phẩm nhiều kỳ - Yêu cầu kỹ thuật.
8	TCVN 7199:2007	Phân định và thu thập dữ liệu tự động - Mã số địa điểm toàn cầu GS1 - Yêu cầu kỹ thuật
9	TCVN 7200:2007	Mã số mã vạch vật phẩm - Mã công te nơ vận chuyển theo xê ri (SSCC) - Yêu cầu kỹ thuật.
10	TCVN 7201:2007	Phân định và thu nhận dữ liệu tự động - Nhân đơn vị hậu cần GS1 - Yêu cầu kỹ thuật.
11	TCVN 7825:2007	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật phân định và thu thập dữ liệu tự động - Yêu cầu kỹ thuật mã vạch EAN/UPC.
12	TCVN 6380:2007	Thông tin và tư liệu - Mã số tiêu chuẩn quốc tế cho sách (ISBN)
13	TCVN 7203:2009	Mã số mã vạch vật phẩm - Yêu cầu kiểm tra xác nhận chất lượng mã vạch
14	TCVN 7626:2008	Công nghệ thông tin – Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động – Yêu cầu kỹ thuật đối với kiểm tra chất lượng in mã vạch – Mã vạch một chiều.
15	TCVN 7639:2007	Mã toàn cầu phân định tài sản có thể quay vòng (GRAI) và mã toàn cầu phân định tài sản riêng (GIAI) - Yêu cầu kỹ thuật
16	TCVN 7976:2008	Mã số toàn cầu về quan hệ dịch vụ (GSRN) - Yêu cầu kỹ thuật
17	TCVN 8020:2008	Công nghệ thông tin - Số phân định ứng dụng GS1 và mã phân định dữ liệu thực tế và việc duy trì
18	TCVN 7322:2009	Công nghệ thông tin - Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động – Yêu cầu kỹ thuật đối với mã hình QR Code 2005

## Bảng các mã số quốc gia và tổ chức là thành viên GS1

	Quốc gia		Quốc gia		Quốc gia
000 - 019	GSI US	540 - 549	GSI Belgium & Luxembourg	760 - 769	GSI Schweiz, Suisse, Svizzera
020 - 029	Restricted distribution (MO defined)	560	GSI Portugal	770	GSI Colombia
030 - 039	GSI US	569	GSI Iceland	773	GSI Uruguay
040 - 049	Restricted distribution (MO defined)	570 - 579	GSI Denmark	775	GSI Peru
050 - 059	Coupons	590	GSI Poland	777	GSI Bolivia
060 - 139	GSI US	594	GSI Romania	779	GSI Argentina
200 - 299	Restricted distribution (MO defined)	599	GSI Hungary	780	GSI Chile
300 - 379	GSI France	600 - 601	GSI South Africa	784	GSI Paraguay
380	GSI Bulgaria	603	GSI Ghana	786	GSI Ecuador
383	GSI Slovenija	608	GSI Bahrain	789 - 790	GSI Brasil
385	GSI Croatia	609	GSI Mauritius	800 - 839	GSI Italy
387	GSI BIH (Bosnia-Herzegovina)	611	GSI Morocco	840 - 849	GSI Spain
400 - 440	GSI Germany	613	GSI Algeria	850	GSI Cuba
450 - 459 & 490 - 499	GSI Japan	616	GSI Kenya	858	GSI Slovakia
460 - 469	GSI Russia	618	GSI Ivory Coast	859	GSI Czech
470	GSI Kyrgyzstan	619	GSI Tunisia	860	GSI YU (Serbia & Montenegro)
471	GSI Taiwan	621	GSI Syria	865	GSI Mongolia
474	GSI Estonia	622	GSI Egypt	867	GSI North Korea
475	GSI Latvia	624	GSI Libya	869	GSI Turkey
476	GSI Azerbaijan	625	GSI Jordan	870 - 879	GSI Netherlands
477	GSI Lithuania	626	GSI Iran	880	GSI South Korea
478	GSI Uzbekistan	627	GSI Kuwait	884	GSI Cambodia
479	GSI Sri Lanka	628	GSI Saudi Arabia	885	GSI Thailand
480	GSI Philippines	629	GSI Emirates	888	GSI Singapore
481	GSI Belarus	640 - 649	GSI Finland	890	GSI India
482	GSI Ukraine	690 - 695	GSI China	<b>893</b>	<b>GSI Vietnam</b>
484	GSI Moldova	700 - 709	GSI Norway	899	GSI Indonesia
485	GSI Armenia	729	GSI Israel	900 - 919	GSI Austria
486	GSI Georgia	730 - 739	GSI Sweden	930 - 939	GSI Australia
487	GSI Kazakstan	740	GSI Guatemala	940 - 949	GSI New Zealand
489	GSI Hong Kong	741	GSI El Salvador	950	GSI Global Office
500 - 509	GSI UK	742	GSI Honduras	955	GSI Malaysia
520	GSI Greece	743	GSI Nicaragua	958	GSI Macau
528	GSI Lebanon	744	GSI Costa Rica	977	Serial publications (ISSN)
529	GSI Cyprus	745	GSI Panama	978 - 979	Bookland (ISBN)
530	GSI Albania	746	GSI Republica Dominicana	980	Refund receipts
531	GSI MAC (FYR Macedonia)	750	GSI Mexico	981 - 982	Common Currency Coupons
535	GSI Malta	754 - 755	GSI Canada	990 - 999	Coupons
539	GSI Ireland	759	GSI Venezuela	Note: Prefixes not assigned yet are reserved for future use	

### Phụ lục:

#### 1. Tính số kiểm tra cho GTIN-13 và GTIN-14


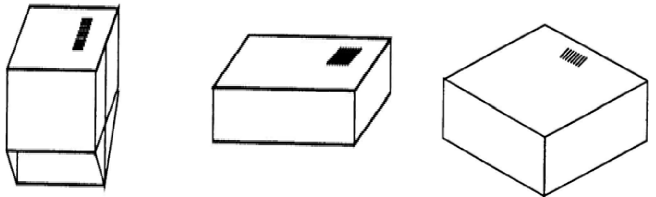
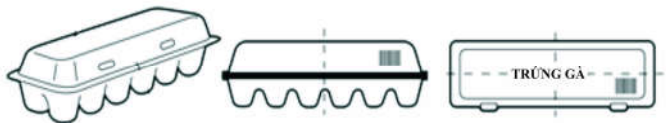
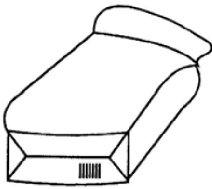
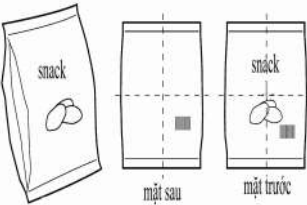
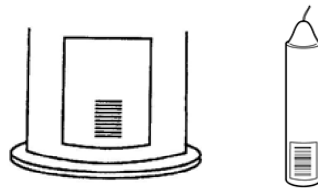


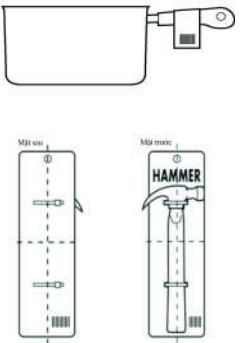
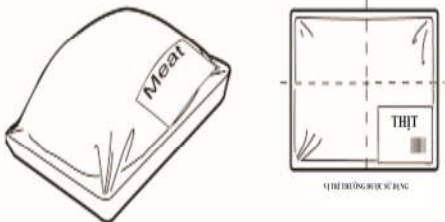
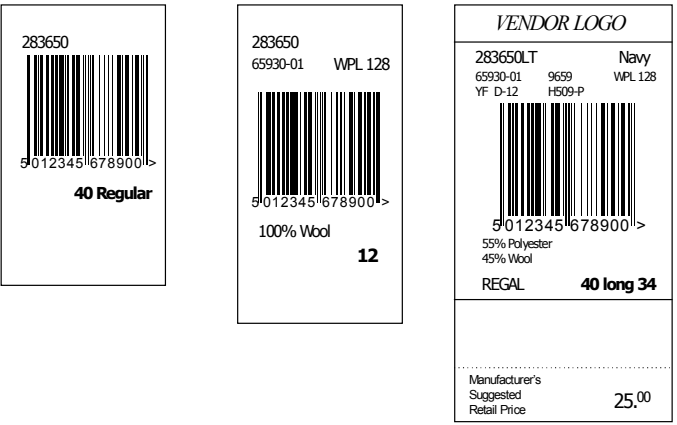
Giải thích chi tiết về cách tính số kiểm tra:

Vị trí của số	
GTIN-13	N <sub>1</sub> N <sub>2</sub> N <sub>3</sub> N <sub>4</sub> N <sub>5</sub> N <sub>6</sub> N <sub>7</sub> N <sub>8</sub> N <sub>9</sub> N <sub>10</sub> N <sub>11</sub> N <sub>12</sub> N <sub>13</sub>
GTIN-14	N <sub>1</sub> N <sub>2</sub> N <sub>3</sub> N <sub>4</sub> N <sub>5</sub> N <sub>6</sub> N <sub>7</sub> N <sub>8</sub> N <sub>9</sub> N <sub>10</sub> N <sub>11</sub> N <sub>12</sub> N <sub>13</sub> N <sub>14</sub>
Nhân giá trị của từng số trong các ô tương ứng với số nhân trong các ô ở dưới	
	x3 x1 x3 x1 x3 x1 X3 x1 x3 x1 x3 x1 x3
Tính tổng các số = Sum	
Lấy số chẵn hàng chục cao hơn gần nhất trừ đi sum thu được số kiểm tra (nếu là số chẵn chục thì số kiểm tra là 0, nếu sum lớn hơn 100 thì chỉ tính số hàng chục (115 là 15)).	

*Ví dụ về tính số kiểm tra đối với GTIN-13*

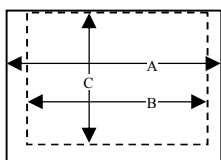
Vị trí	N <sub>1</sub>	N <sub>2</sub>	N <sub>3</sub>	N <sub>4</sub>	N <sub>5</sub>	N <sub>6</sub>	N <sub>7</sub>	N <sub>8</sub>	N <sub>9</sub>	N <sub>10</sub>	N <sub>11</sub>	N <sub>12</sub>	N <sub>13</sub>
số chưa có số kiểm tra	8	9	3	1	0	4	1	5	0	0	2	1	
Bước 1: Nhân	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
với	1	3	1	3	1	3	1	3	1	3	1	3	
Bước 2: Cộng dồn	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	=	
các kết quả vào <b>sum</b>	8	27	3	3	0	12	1	15	0	0	2	3	= 74
Bước 3: Trừ <b>sum</b> từ số hàng chục lớn hơn gần kề (80) = C (6)													
Số có chứa số KT	8	9	3	1	0	4	1	5	0	0	2	1	<b>6</b>

## 2. Vị trí mã vạch thường gặp

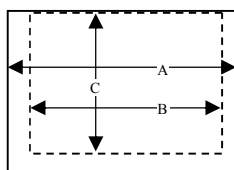
<p>Hàng lưu niệm</p> 	<p>Vị trí đặt mã vạch trên các thùng hàng</p> 		<p>Vì trứng: có 01 khoảng cách tối thiểu là 8 mm giữa mã vạch với mép cạnh của sản phẩm.</p> 
<p>Đối với túi mà đáy túi có hình dạng rõ ràng và không bị gấp hoặc nhăn</p> 	<p>Đối với túi mà đáy túi không có hình dạng rõ ràng</p> 	<p>Đối với sản phẩm có hình trụ hoặc bề mặt nhẵn cong có đường kính nhỏ hơn 75 mm nên đặt mã vạch sao cho các vạch song song với mặt phẳng đáy sản phẩm</p> 	<p>Đối với sản phẩm có hình trụ hoặc bề mặt nhẵn cong có đường kính lớn hơn 75 mm có thể đặt mã vạch đứng hoặc ngang</p> 
<p>Tạp chí: góc dưới bên trái của tạp chí, không bị chèn bởi chữ hoặc hình ảnh; có thể thêm mã dành cho ấn phẩm nhiều kỳ ở bên cạnh</p> 	<p>Hàng gia dụng: có thể sử dụng nhãn treo hoặc in trực tiếp bao bì sản phẩm</p> 	<p>Hàng đông lạnh: lưu ý đặt mã vạch trên 01 mặt phẳng (đặc biệt là hàng hút chân không, tránh tình trạng mã vạch bị biến dạng), có 01 khoảng cách tối thiểu là 8 mm giữa mã vạch với mép cạnh của sản phẩm.</p> 	<p>Quần áo</p> 

### 3. Những cỡ chuẩn giúp việc xác định nhanh khoảng trống đối với mã vạch GTIN-13

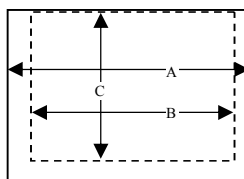
Hệ số phóng đại 0,80



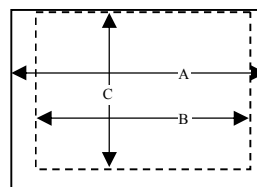
Hệ số phóng đại 0,85



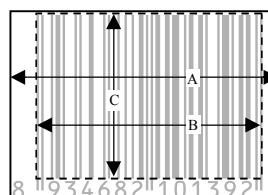
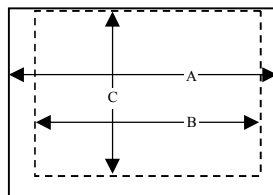
Hệ số phóng đại 0,90



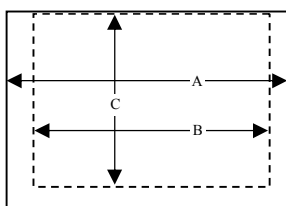
Hệ số phóng đại 0,95



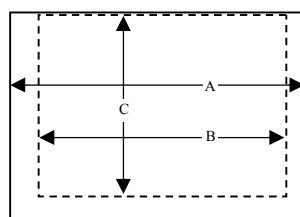
Hệ số phóng đại 1,00



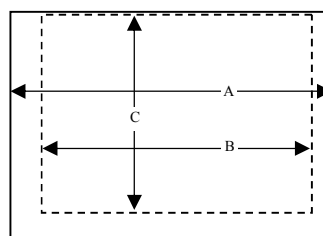
Hệ số phóng đại 1,05



Hệ số phóng đại 1,10



Hệ số phóng đại 1,20



Ghi chú: Khung nét liền và nét đứt là đường bao tượng trưng – không in cùng với mã vạch

**Bảng kích thước chiều cao đối với mã GTIN-13**

Tỷ lệ	A, mm	B, mm	C, mm	Trái, mm	Phải, mm
<b>0,80</b>	29,83	25,08	18,28	2,90	1,85
<b>0,85</b>	31,70	26,65	19,42	3,09	1,96
<b>0,90</b>	33,56	28,22	20,57	3,27	2,08
<b>0,95</b>	35,43	29,78	21,71	3,45	2,19
<b>1,00</b>	<b>37,29</b>	<b>31,35</b>	<b>22,85</b>	<b>3,63</b>	<b>2,31</b>
<b>1,05</b>	39,15	32,92	23,99	3,81	2,43
<b>1,10</b>	41,02	34,49	25,14	3,99	2,54
<b>1,20</b>	42,88	37,62	27,42	4,36	2,77

### 4. Ví dụ bảng đăng ký

TT	Tên sản phẩm	Mã vật phẩm/ thùng	Mã GTIN	Mô tả sản phẩm
1	Nước TK Anpha	00001	893 9876 00001 7	Nước tinh khiết, chai PET, 300 ml
1.1	Thùng chứa 12 chai	1 00001	1 893 9876 00001 4	12 chai/ thùng carton 30 cm x 50 cm x 15 cm
1.2	Thùng chứa 24 chai	2 00001	2 893 9876 00001 1	24 chai/ thùng carton 40 cm x 60 cm x 20 cm
2	Nước TK Anpha	00002	893 9876 00002 4	Nước tinh khiết, chai PET, 500ml
2.1	Thùng chứa 12 chai	1 00002	1 893 9876 00002 1	12 chai /thùng carton 30 cm x 50 cm x 15 cm
2.2	Thùng chứa 24 chai	2 00002	2 893 9876 00002 8	24 chai /thùng carton 40 cm x 60 cm x 20 cm
3	Nước TK Anpha	00003	893 9876 00003 1	Nước tinh khiết, chai PET, 1500 ml
4	Lốc chai 300 ml	00004	893 9876 00004 8	Nước tinh khiết, 3 chai /lốc, 900 ml
5	Lốc chai 500 ml	00005	893 9876 00005 5	Nước tinh khiết, 3 chai /lốc, 1,5 l
	...			

**BẢNG ĐĂNG KÝ DANH MỤC SẢN PHẨM SỬ DỤNG MÃ GTIN**  
(LIST OF REGISTERED PRODUCTS WITH GTIN)

Tên Tổ chức/Doanh nghiệp (Organization's name) .....

Mã doanh nghiệp (Company Prefix): **893** .....

Số giấy chứng nhận (Registered Number): .....

TT No	Tên sản phẩm (Name of products)	Mã vật phẩm/ thùng (Item/box or case reference)	Mã số thương phẩm toàn cầu GTIN (Global Trade Item Number)	Mô tả sản phẩm (Product Description) (Đặc điểm, loại sản phẩm, bao gói, số lượng, khối lượng, kích thước ...) (Characteristics, types, package, weight, size .etc)

Tổng cộng: ..... loại vật phẩm ..... loại thùng. ....(Place), ngày(DD)..... tháng(MM)..... năm (YY).....

Total: ..... type of item .....type of boxe or case.

**Đại diện Tổ chức/Doanh nghiệp**  
(Ký tên và đóng dấu)

Danh mục sản phẩm cập nhật gửi vào địa chỉ e-mail: [gs1vietnam@quatest3.com.vn](mailto:gs1vietnam@quatest3.com.vn)  
Và gửi về địa chỉ:  
Văn phòng Mã số mã vạch – CN phía Nam  
Số 49 Pasteur, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh



**Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực  
tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa**

**Điều 32. Vi phạm quy định về sử dụng mã số mã vạch**

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không đăng ký lại với cơ quan có thẩm quyền khi có sự thay đổi về tên gọi, địa chỉ giao dịch trên giấy phép kinh doanh hoặc không thông báo bằng văn bản khi giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số mã vạch bị mất hoặc hỏng;

b) Không làm thủ tục gia hạn khi giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số mã vạch hết hiệu lực;

c) Không xuất trình được văn bản hợp pháp chứng minh về quyền sử dụng mã số mã vạch khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu;

d) Không khai báo và cập nhật danh mục các mã số thương phẩm toàn cầu (GTIN) và mã số địa điểm toàn cầu (GLN) được sử dụng cho cơ quan có thẩm quyền;

đ) Không thông báo bằng văn bản, kèm tài liệu chứng minh việc được sử dụng mã số nước ngoài với cơ quan có thẩm quyền khi sử dụng mã số nước ngoài cho sản phẩm, hàng hóa sản xuất, gia công hoặc bao gói tại Việt Nam;

e) Không khai báo thông tin trên cơ sở dữ liệu mã số mã vạch quốc gia; khai báo thông tin trên cơ sở dữ liệu mã số mã vạch quốc gia không đúng với thông tin thực tế của thương phẩm sử dụng mã GTIN hoặc địa điểm sử dụng mã GLN;

g) Không thực hiện đóng phí duy trì sử dụng mã số mã vạch đúng quy định.

2. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng mã số mã vạch có đầu mã Quốc gia Việt Nam (893) mà chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp quyền sử dụng mã số mã vạch;

b) Sử dụng mã số mã vạch đã bị thu hồi;

c) Bán, chuyển nhượng mã số mã vạch đã được cấp.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng mã số mã vạch nước ngoài để in trên sản phẩm, hàng hóa sản xuất, gia công, bao gói, sang chiết tại Việt Nam mà chưa được cơ quan nước ngoài có thẩm quyền hoặc tổ chức sở hữu mã số mã vạch đó cho phép bằng văn bản;

b) Sử dụng các dấu hiệu gây nhầm lẫn với mã số mã vạch của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Tổ chức mã số mã vạch quốc tế.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp hoặc sử dụng nguồn dữ liệu về mã số mã vạch không đúng với nguồn dữ liệu mã số mã vạch của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và Tổ chức mã số mã vạch quốc tế;

b) Cung cấp thông tin sai lệch về chủ sở hữu hoặc đối tượng sử dụng mã số mã vạch GS1 hợp pháp;

c) Phát triển và cung cấp các dịch vụ, giải pháp, ứng dụng dựa trên nền tảng mã số mã vạch của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam.

5. Mức phạt tiền đối với hành vi buôn bán hàng hóa vi phạm quy định về mã số mã vạch được quy định như sau:

a) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị đến 10.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ trên 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ trên 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ trên 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ trên 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ trên 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng;

g) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ trên 100.000.000 đồng.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa và loại bỏ mã số mã vạch vi phạm trên hàng hóa, bao bì, phương tiện kinh doanh, vật phẩm đối với vi phạm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

**Điều 33. Vi phạm về sử dụng giấy chứng nhận, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số mã vạch**

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số mã vạch không đúng thẩm quyền;

b) Sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số mã vạch không do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số mã vạch đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Dịch vụ: 0983367068 - Baohodoanhnghiep.com